

Bản án số: 39/2024/DS-PT
Ngày 28 - 02- 2025
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thương

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Vỹ

Ông Trịnh Hoàng Anh

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Công Trứ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Doan - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 255/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 11/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐ- PT ngày 13 tháng 02 năm 2025; Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 32/2025/QĐPT- DS ngày 27 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T3

Địa chỉ trụ sở: Số A T, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Văn Hiếu E, chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Ngọc Y, chức vụ: Trưởng phòng- Phòng pháp lý (có mặt).

Bà Phạm Thị Ngọc Y ủy quyền lại cho: Bà Trương Minh C, sinh năm 2000, nhân viên pháp chế (có mặt);

Địa chỉ: Tòa nhà M, Lô T đường D, khu Công nghệ cao, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn*: Ông Cao Nhật Anh T, sinh năm 1986 và bà Trần Thị Cẩm T1, sinh năm 1986 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: B Tầng A, chung cư B tầng, số C N, phường G, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T bà T1: Ông Trần Kim P, sinh năm 1974 (có mặt);

Địa chỉ: Số F hẻm F L, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

-*Người kháng cáo*: Đồng bị đơn ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc về khoản vay: Đầu năm 2022, ông Cao Nhật Anh T được Công ty Cổ phần T3 mời về làm Giám đốc cho Công ty Cổ phần D. Công ty Cổ phần D và Công ty Cổ phần T3 đều là hai công ty con của Công ty Cổ phần T3. Sau đó, Công ty Cổ phần T3 có trao đổi với ông T về việc cho ông T vay một khoản tiền để thực hiện các công việc cá nhân của ông T, khoản vay này có lãi suất nhưng không có tài sản bảo đảm. Ngoài ra, tùy theo tình hình kinh doanh hàng năm, ông T có thể sẽ được một khoản thưởng để động viên trong trường hợp ông T còn làm việc tại Công ty và bằng cách này ông T có thể dùng khoản thưởng để cân trừ vào số tiền đã vay.

Ngày 04-10-2022, Công ty cổ phần T3 và ông Cao Nhật Anh T có ký kết Hợp đồng cho vay số: 01/HDV/TGĐĐ về việc cho vay hạn mức lên tới 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng chẵn) với các nội dung sau:

Thời hạn: Kể từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 25-02-2025.

Bên vay có nghĩa vụ thanh toán khoản lãi được tính trên số tiền vay giải ngân thực tế theo tiến độ giải ngân của khoản vay và áp dụng lãi suất cho vay hàng năm được xác định như sau:

Lãi suất vay của năm đầu tiên là mức lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng TMCP N (V) áp dụng cho khách hàng cá nhân, được xác định vào ngày bên cho vay chấp thuận đề nghị giải ngân đợt giải ngân thứ nhất, áp dụng đến hết ngày 31-12-2022;

Lãi suất vay của các năm tiếp theo là mức lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng của V áp dụng cho khách hàng cá nhân, được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của năm đó. Thời hạn áp dụng mức lãi suất vay mới bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Bên cho vay sẽ được thực hiện quyền đòi nợ sớm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên vay trước 30 (ba mươi) ngày dương lịch.

Ngày 04-10-2022, bà Trần Thị Cẩm T1 có ký phụ lục số 2 về Thư cam kết áp dụng đối với vợ/chồng bên vay xác nhận rằng: (i) Ông T là chồng hợp pháp của bà T1 theo quy định của pháp luật; (ii) Bà T1 có nghĩa vụ liên đới đối với các nghĩa vụ

của ông T theo Hợp đồng vay và bảo lãnh cho các nghĩa vụ đó nếu ông T không thực hiện đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ đó theo quy định hợp đồng.

Ngày 04-10-2022, bên cho vay đã giải ngân khoản vay vào tài khoản của bên vay số tiền là 9.744.712.329 (chín tỷ bảy trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm mười hai nghìn ba trăm hai mươi chín đồng) (“Nợ Gốc”).

Ngày 11-05-2023 ông T nghỉ việc tại Công ty Cổ phần D.

Ngày 21-06-2023 bên cho vay gửi công văn cho bên vay về việc: (i) Thu hồi khoản vay trước hạn; (ii) Thanh toán lãi suất vay từ ngày 04-10-2022 đến ngày 21-06-2023 là 490.172.932 đồng. Nếu đến ngày 20-07-2023 mà bên vay chưa hoàn tất nghĩa vụ thì sẽ tiếp tục tính lãi và đồng thời thực hiện việc cản trừ đối với các khoản mà bên cho vay còn phải trả cho bên vay. Bên vay và bà T1 đã nhận được công văn này vào ngày 24-06-2023 theo mã vận đơn 1697234243687 của đơn vị Viettel Post.

Ngày 17-07-2023 bên cho vay tiếp tục gửi thêm công văn cho bên vay về việc cản trừ khoản tiền phát sinh từ khoản thưởng mà bên vay được nhận là: 499.750.000 (bốn trăm chín mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) vào nợ gốc. Trường hợp đến hết ngày 30-07-2023 mà ông T chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi phát sinh, bên cho vay sẽ tính lãi theo mức lãi suất quá hạn theo quy định hợp đồng vay.

Ngày 18-07-2023 bên vay gửi thư đồng ý về việc đồng ý việc cản trừ số tiền 499.750.000 đồng vào nợ gốc.

Ngày 09-08-2023 bên cho vay tiếp tục gửi Công văn lần 2 về việc yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc và lãi vay tính đến ngày 31-08-2023 là 9.875.416.882 đồng.

Ngày 22-09-2023 bên vay có làm Bản thỏa thuận với bên cho vay về việc: (i) Bên cho vay đã thông báo đầy đủ cho bên vay về quyền đòi nợ sớm và bên vay đã đồng ý; (ii) Bên vay đề xuất sẽ thông báo lại phương án trả nợ bằng văn bản chậm nhất là ngày 27/10/2023; (iii) Trường hợp có phát sinh tranh chấp liên quan đến hợp đồng vay, một bên được quyền đưa vụ việc ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền để giải quyết theo quy định pháp luật; (iv) Bản thỏa thuận là một bộ phận không tách rời Hợp đồng vay ngày 04-10-2022. Trường hợp có sự mâu thuẫn về nội dung giữa Bản thỏa thuận này và hợp đồng vay, Bản thỏa thuận này sẽ được ưu tiên áp dụng.

Tuy nhiên, cho tới thời điểm hiện nay vẫn không nhận được bất kỳ phản hồi nào từ bên vay.

Căn cứ theo Điều 6.3 Hợp đồng vay, khi bên cho vay thực hiện quyền đòi nợ sớm bằng cách thông báo cho bên vay trước 30 (ba mươi) ngày thì bên vay phải có nghĩa vụ trả lại toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi vay cho bên cho vay. Thêm vào đó, căn cứ vào Bản thỏa thuận ngày 22-09-2023 bên vay cũng đã đồng ý về việc đòi nợ sớm và giải quyết tranh chấp tại Tòa án có thẩm quyền. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần T3 là hoàn toàn có căn cứ.

Ngoài ra, theo quy định tại Điều 4.1 Hợp đồng vay, bên vay còn phải trả cho bên cho vay một khoản lãi vay được tính theo lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng của V

áp dụng cho khách hàng cá nhân áp dụng từ ngày 04-10-2022 (là ngày bên cho vay giải ngân khoản vay cho bên vay) và bên vay còn phải trả cho bên cho vay một khoản lãi phạt vi phạm là 150% lãi suất vay đối với khoản nợ quá hạn. Cụ thể như sau:

Lãi suất gửi tiết kiệm ngân hàng V áp dụng đối với khách hàng cá nhân có hiệu lực vào ngày 27-09-2022 là 6.40% được bên cho vay áp dụng vào ngày giải ngân đầu tiên là ngày 10-04-2022.

Sau đó, V thay đổi lãi suất ngân hàng vào ngày 28-10-2022 là 7.4% nên bên cho vay áp dụng lãi sau này bắt đầu vào ngày 01-01-2023.

Dư nợ gốc	Từ ngày	Đến ngày	Lãi suất	Tiền lãi	Note
9.744.723.329	4/10/2022	31/10/2022	6,40%	46.133.923	
9.744.723.329	1/11/2022	30/11/2022	6,40%	51.259.914	
9.744.723.329	1/12/2022	31/12/2022	6,40%	52.968.578	
9.744.723.329	1/1/2023	31/1/2023	7,40%	61.244.919	
9.744.723.329	1/2/2023	28/2/2023	7,40%	55.317.991	
9.744.723.329	1/3/2023	31/3/2023	7,40%	61.244.919	
9.744.723.329	1/4/2023	30/4/2023	7,40%	59.269.276	
9.744.723.329	1/5/2023	31/5/2023	7,40%	61.244.919	
9.744.723.329	1/6/2023	30/6/2023	7,40%	59.269.276	
9.744.723.329	1/7/2023	18/7/2023	7,40%	35.561.566	
9.244.973.329	19/7/2023	30/7/2023	7,40%	22.491.880	Cấn trừ 499.750.000 vào nợ gốc
9.810.980.490	31/7/2023	31/10/2023	11.10%	277.476.032	Tính lãi phạt trên dư nợ gốc + lãi sau ngày 30/7/2023
Tổng gốc và lãi tại ngày 31/10/2023 sau cấn trừ					10.088.456.522,01

Yêu cầu khởi kiện trên của Công ty Cổ phần T3 về việc buộc bị đơn phải có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, tiền lãi vay và lãi quá hạn là hoàn toàn có căn cứ, bởi lẽ:

Thứ nhất, Công ty cổ phần T3 đã thực hiện quyền đòi nợ sớm:

Căn cứ vào Điều 6.3 Hợp đồng vay, bên cho vay có quyền yêu cầu hoàn trả ngay lập tức khoản vay chưa hoàn trả (gồm khoản vay, lãi vay và khoản phạt) bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên vay trước 30 (ba mươi) ngày dương lịch.

Bên cho vay đã thực hiện thông báo cho bên vay bằng cách gửi công văn ngày 21-06-2023. Bên vay và bà T1 đã nhận được công văn này vào ngày 23-06-2023 theo mã vận đơn 1697234243687 của đơn vị Viettel Post.

Như vậy, Nguyên đơn đã đáp ứng đầy đủ điều kiện thông báo trước 30 ngày cho bị đơn về quyền đòi nợ sớm và nghĩa vụ hoàn trả khoản vay sẽ đến hạn vào ngày 30-7-2024.

Thứ hai, Công ty cổ phần Thế Giới Di động yêu cầu bị đơn trả lãi vay và lãi quá hạn là hoàn toàn có căn cứ.

Căn cứ theo Khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 5 Khoản 2 Nghị quyết số 01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất đối với Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì tại thời điểm xét xử, lãi được xác định như sau: Lãi trên nợ gốc trong hạn; Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả; Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả. Ngoài ra, căn cứ vào Điều 4 của Hợp đồng vay, các bên đã thỏa thuận về việc lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi trên nợ lãi chưa trả và lãi trên nợ gốc quá hạn như sau:

“4.1 Bên vay phải thanh toán lãi vay tính trên số tiền giải ngân thực tế và áp dụng lãi suất vay như sau:

4.1.1 Lãi suất vay của năm đầu tiên theo mức lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần N (V) áp dụng cho khách hàng cá nhân, được xác định vào ngày bên cho vay chấp thuận đề nghị giải ngân đợt giải ngân thứ nhất, áp dụng đến hết ngày 31/12/2022.

4.1.2 Lãi suất vay của các năm tiếp theo là mức lãi suất gửi tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (V) áp dụng cho khách hàng cá nhân, được xác định vào ngày làm việc đầu tiên của năm đó. Thời hạn áp dụng mức lãi suất vay mới bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến hết 31 tháng 12 của năm đó.

4.3 Khi bên vay không thanh toán đầy đủ và toàn bộ nợ gốc hoặc lãi suất đến hạn phải thanh toán theo Hợp đồng này, bên vay sẽ phải chịu lãi suất vi phạm là 150% lãi suất vay đối với toàn bộ các khoản nợ quá hạn, cho đến khi toàn bộ số nợ quá hạn đó được thanh toán đầy đủ (“Lãi suất vi phạm”). Để làm rõ, khoản lãi suất vi phạm sẽ được áp dụng đối với tất cả các khoản tiền quá hạn phải trả mà Công ty nợ bên cho vay theo hợp đồng này”.

Áp dụng vào Điều 4 Hợp đồng vay mà các bên đã thỏa thuận, lãi suất vay trong hạn được tính như sau:

Lãi suất vay của năm đầu tiên: $9.744.723.329 \text{ đồng} \times 6.4\%$ (áp dụng bảng tính lãi đối với cá nhân có hiệu lực từ 27-09-2022 của V) x (thời gian từ ngày 04-10-2022 đến ngày 31-12-2022 là 88 ngày) = 150.362.416 đồng.

Lãi suất vay của năm tiếp theo: $9.744.723.329 \text{ đồng} \times 7.4\%$ (áp dụng bảng tính lãi đối với cá nhân có hiệu lực từ 28-10-2022 của V) x (thời gian từ ngày 01-01-2023 đến ngày 18-07-2023 là 199 ngày) = 393.152.865 đồng.

Lãi suất vay từ ngày 19-07-2023 đến ngày 30-07-2023 tính trên nợ gốc đã trừ 499.750.000 đồng là: $9.244.973.329 \text{ đồng} \times 7.4\%$ x (thời gian từ 19-07-2023 đến ngày 30-07-2023 là 12 ngày) = 22.491.880 đồng.

Tổng lãi suất vay từ 04-10-2022 đến 30-07-2023 là: 566.007.161 đồng.

Lãi suất quá hạn do bên vay không thanh toán đầy đủ toàn bộ nợ gốc hoặc lãi suất đến hạn phải thanh toán là ngày 30-07-2023, được tính trên 150% của lãi suất vay cho toàn bộ khoản nợ đến hạn, trong đó khoản nợ sẽ bao gồm nợ gốc chưa trả và nợ lãi chưa trả (theo Điều 4.3 Hợp đồng): $(9.244.973.329đ + 566.007.161đ = 9.810.980.490đ) \times [(150\% \times 7.4\%)/365] \times (\text{thời gian quá hạn tạm tính từ ngày 31-07-2023 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 31-07-2024 là 367 ngày}) = 1.094.986.061$ đồng. Lãi suất quá hạn này sẽ được tiếp tục tính cho khoảng thời gian từ ngày 31-07-2024 cho đến ngày cuối cùng bị đơn hoàn tất thi hành án theo bản án của Tòa án.

Như vậy, tổng số tiền Công ty Cổ phần T3 yêu cầu ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1 có trách nhiệm trả là 10.905.966.551 đồng, cụ thể:

Số tiền nợ gốc: 9.244.973.329 đồng; Tiền lãi vay tính từ ngày 04-10-2022 đến ngày 30-07-2023 là 566.007.161 đồng; Tiền lãi quá hạn tạm tính từ ngày 31-07-2023 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 31-07-2024 là: 1.094.986.061 đồng, cùng với tiền lãi quá hạn được tiếp tục tính dựa trên tổng khoản từ ngày 31-07-2024 cho đến khi ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1 hoàn tất thi hành án.

Đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu để đảm bảo việc thi hành án.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án đại diện bị đơn trình bày:

Vào ngày 04/10/2022 giữa ông Cao Nhật Anh T và Công ty Cổ phần T3 có ký kết Hợp đồng vay số 01/HDV/TGDĐ với hạn mức tối đa là 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng), thời hạn vay đến hết ngày 25/02/2025.

Ngày 04/10/2022 Công ty Cổ phần T3 chuyển tiền cho ông Cao Nhật Anh T để giải ngân là 9.744.712.329 đồng (chín tỷ, bảy trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm mười hai nghìn, ba trăm hai mươi chín đồng). Sau đó căn trừ số tiền là 499.750.000 đồng vào Công ty đã chuyển. Vậy ông T còn nợ gốc với số tiền là 9.244.973.329 đồng (chín tỷ, hai trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi chín đồng).

Ngày 31/10/2023 Công ty Cổ phần T3 có đơn khởi kiện ông Cao Nhật Anh T ra Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, buộc ông T phải trả cho Công ty với số tiền là 10.088.456.522 đồng (trong đó nợ gốc 9.244.973.329 đồng, lãi vay 566.007.161 đồng, lãi quá hạn 277.476.032 đồng).

Theo Giấy chứng đăng ký doanh nghiệp, Công ty Cổ phần T3 có mã số doanh nghiệp 0303217354 (đăng ký thay đổi lần thứ 28 ngày 05/8/2022) và Điều lệ Công ty Cổ phần T3 ngày 29/03/2017, không có chức năng cho vay.

Chính vì vậy, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T3 thì ông Cao Nhật Anh T đồng ý trả tiền nợ gốc là: 9.244.973.329 đồng (chín tỷ, hai trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm bảy mươi ba nghìn, ba trăm hai mươi chín đồng) và xin gia hạn trả nợ đến ngày 31/12/2024.

Ông Cao Nhật Anh T không đồng ý trả các khoản: Lãi vay từ ngày 04/10/2023 đến ngày 30/7/2023 là 566.007.161 đồng; Lãi quá hạn tính từ ngày 31/07/2023 đến ngày 31/10/2023 là: 277.476.032 đồng vì Công ty Cổ phần T3 không có chức năng cho vay.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ Phần T3 với bị đơn ông Cao Nhật Anh T, bà Trần Thị Cẩm T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Cao Nhật Anh T, bà Trần Thị Cẩm T1 có nghĩa vụ trả nợ cho Công ty Cổ phần T3 với tổng số tiền là 10.837.172.530đ (Bằng chữ: Mười tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm ba mươi đồng), trong đó tiền gốc 9.244.973.329đ (Bằng chữ: Chín tỷ hai trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi ba ngàn ba trăm hai mươi chín đồng), tiền lãi trong hạn 566.007.161đ (Bằng chữ: Năm trăm sáu mươi sáu triệu không trăm lẻ bảy ngàn một trăm sáu mươi một đồng), lãi quá hạn là 1.026.192.040đ (một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu một trăm chín mươi hai ngàn không trăm bốn mươi đồng).

Ông Cao Nhật Anh T, bà Trần Thị Cẩm T1 tiếp tục phải trả tiền lãi phát sinh theo hợp đồng vay tiền số 01/HDV/TGDD ngày 04/10/2022 kể từ ngày 01/08/2024 dựa trên số tiền chưa thi hành án cho đến khi trả hết nợ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án, về việc tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09-8-2024, ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1 nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông bà phải trả tiền lãi quá hạn cho Công ty Cổ phần T3 là không đúng. Ông bà yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

-Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đồng bị đơn nộp trong thời hạn luật định. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Cao Nhật Anh T, bà Trần Thị Cẩm T1; sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất

tính từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, giữ nguyên phần còn lại của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

Đơn kháng cáo của ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1 nộp trong thời hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1:*

[2.1] Ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1 đồng ý với bản án sơ thẩm về việc tuyên buộc ông bà có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần T3 khoản tiền nợ gốc 9.244.973.329 đồng và nợ lãi trong hạn 566.007.161 đồng. ông bà chỉ kháng cáo đối với khoản tiền lãi quá hạn là 1.026.192.040 đồng. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết trong phạm vi kháng cáo của ông Tú bà T2 đối với số tiền lãi quá hạn là 1.026.192.040 đồng.

[2.2] Công ty Cổ phần T3 và ông Tú bà Thạch thống nhất có việc Công ty Cổ phần T3 cho ông T vay số tiền 9.744.723.329 đồng. Việc giao dịch vay tiền giữa các bên thể hiện bằng hợp đồng cho vay ngày 04-10-2022. Ông T nhận số tiền 9.744.723.329 đồng thông qua hình thức nhận chuyển khoản từ công ty. Ông T đã trả được cho công ty số tiền 499.750.000 đồng. Các đương sự đều thống nhất cho đến nay ông T bà T1 còn nợ Công ty Cổ phần T3 số tiền nợ gốc 9.244.973.329 đồng.

[2.3] Mặc dù căn cứ vào điểm 5.1 mục 5 của Hợp đồng cho vay ngày 04-10-2022 thì đây là Hợp đồng cho vay có kỳ hạn, có lãi suất. Theo đây các bên thỏa thuận ... *“thời hạn của khoản vay là kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25-02-2025...”*.

Tại điểm 6.1 mục 6 của Hợp đồng, các bên thỏa thuận *“...Toàn bộ khoản vay, lãi vay là lãi phạt (nếu có) chưa được thanh toán (“khoản vay chưa hoàn trả”), khi đến hạn thì bên vay phải thanh toán đầy đủ và toàn bộ cho bên vay vào ngày cuối cùng của thời hạn (“ngày đến hạn”)... .*

Tuy nhiên điểm 6.3 mục 6 của Hợp đồng cho vay, các bên thỏa thuận *“Trong trường hợp diễn ra một thay đổi bất lợi nghiêm trọng hoặc bên vay vi phạm theo quy định tại Điều 7, ngoài lãi suất vay, lãi suất vi phạm một cách hồi tố sẽ được áp dụng đối với khoản vay đã giải ngân tính từ ngày giải ngân của đợt giải ngân thứ nhất đến ngày toàn bộ khoản vay được thanh toán đầy đủ cho bên vay. Trên cơ sở không ảnh hưởng đến Điều 6.1 của hợp đồng này, bên cho vay sẽ có quyền yêu cầu hoàn trả ngay lập tức đối với khoản vay chưa hoàn trả bằng tiền mặt và theo các điều kiện được xác định tại Điều 6 này (“quyền đòi nợ sớm”). Bên cho vay sẽ thực hiện quyền đòi nợ sớm của mình sau khi cân nhắc đúng mức các yếu tố, có xem xét đến cơ hội phát triển của hai bên và bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho bên vay trước 30 (ba mươi) ngày dương lịch.”*

Theo Hợp đồng lao động số 2021/12/002/HĐĐT- XĐTH- 4K cùng sự thừa nhận của các bên thì thời hạn hợp đồng của ông T đối với Công ty Cổ phần D (con ty con của Công ty Cổ phần T3) là từ ngày 01-12-2021 đến ngày 31-8-2023. Ngày 18-5-2023, ông T nghỉ việc.

Ngay sau khi ông T nghỉ việc thì Công ty cổ phần T3 đã có văn bản vào các ngày 21-6-2023 gửi đến ông T và bà T1 thực hiện quyền đòi nợ sớm. Tiếp đến ngày 17-7-2023, công ty tiếp tục có văn bản gửi cho ông T, trong đó có nội dung “*để thực hiện quyền đòi nợ sớm căn cứ vào Điều 6.3 của hợp đồng vay, TGDĐ thông báo thực hiện việc cản trừ toàn bộ khoản tiền còn phải chi trả cho ông T (499.750.000 đồng)trường hợp đến hết ngày 30-7-2023 mà ông T chưa hoàn tất nghĩa vụ thanh toán nợ, chúng tôi sẽ chính thức tính lãi theo mức lãi suất quá hạn đối với khoản nợ gốc... ”.*

Ngày 18-7-2023, ông T gửi thư đồng ý việc cản trừ một phần khoản nợ và xác định nghĩa vụ tiếp tục thanh toán theo hợp đồng các bên đã ký kết.

Ngày 22-9-2023, công ty Cổ phần T3 và ông T lập bản thỏa thuận, trong đó có nội dung làm việc là Thế giới di động thông báo đầy đủ cho ông T về quyền đòi nợ sớm và ông T đồng ý.

Theo các phân tích nêu trên thì có đủ cơ sở để xác định quyền thực hiện đòi nợ sớm dành cho công ty cổ phần T3. Công ty cổ phần T3 cũng đã thực hiện việc thông báo cho ông T bà Thạch thời hạn trước 30 ngày. Cũng theo các văn bản này, công ty cổ phần T3 xác định thời hạn để ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ là ngày 30-7-2023. Ông T không phản hồi gì về vấn đề này tại thư đồng ý ngày 18-7-2023.. Đền T4 trên, ông T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015.

Tại điểm 4.3 mục 4 của hợp đồng các bên thỏa thuận “*...khi bên vay không thanh toán đầy đủ và toàn bộ nợ gốc hoặc lãi suất đến hạn phải thanh toán theo hợp đồng này, bên vay sẽ phải chịu lãi suất vi phạm 150% lãi suất vay.. ”.* Mức lãi suất vay điều chỉnh 7,4%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời gian tính lãi từ ngày 31-7-2023 đến ngày 31-7-2024 với mức lãi suất 150%x7,4% là phù hợp quy định của pháp luật. Số tiền lãi quá hạn được cấp sơ thẩm tính toán là 1.026.192.040 đồng và buộc ông T bà T1 trả cho Công ty Cổ phần T3 số tiền lãi này là đúng theo quy định pháp luật. Công ty Cổ phần T3 cũng đồng ý và không kháng cáo đối với số tiền này.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn đồng ý cho bị đơn thực hiện việc trả tiền lãi của số tiền phải thi hành án kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong với mức lãi suất 10%/năm. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, có lợi cho bị đơn và phù hợp quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ phân tích, nhận định trên, cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông T bà T1, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm: Công ty Cổ phần T3 tự nguyện nộp.

[5] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Tú bà Thạch phải nộp án phí có giá ngạch trên số tiền có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần T3 được Tòa án chấp nhận.

Công ty Cổ phần T3 phải chịu án phí có giá ngạch trên phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

-Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của đồng bị đơn ông Tú bà Thạch được chấp nhận một phần, nên ông T bà T1 không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1; sửa bản án sơ thẩm số 83/2024/DS- ST ngày 31-7-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như sau:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39; Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần T3 đối với bị đơn ông Cao Nhật Anh T, bà Trần Thị Cẩm T1 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1 có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần T3 số tiền nợ là 10.837.172.530đ (Mười tỷ tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm bảy mươi hai nghìn năm trăm ba mươi đồng), trong đó tiền gốc là 9.244.973.329 đồng, tiền lãi trong hạn là 566.007.161đồng, tiền lãi quá hạn là 1.026.192.040 đồng.

Kể từ ngày 01-8-2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10% năm.

2. Về chi phí tố tụng tại cấp sơ thẩm là 10.000.000đ (mười triệu đồng), Công ty Cổ phần T3 tự nguyện nộp và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1 phải nộp 118.837.173đ (một trăm mười tám triệu tám trăm ba mươi bảy nghìn một trăm bảy mươi ba đồng).

Công ty Cổ phần T3 phải nộp 3.448.701đ (Ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm lẻ một đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 59.000.000đ (Năm mươi chín triệu đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002292 ngày 28-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu,

tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Như vậy, Công ty Cổ phần T3 được hoàn trả số 55.551.299đ (Năm mươi lăm triệu năm trăm năm mươi một nghìn hai trăm chín mươi chín đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Cao Nhật Anh T và bà Trần Thị Cẩm T1 không phải nộp. Hoàn trả lại cho ông Tú bà Thạch 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí ông T bà T1 đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004119 ngày 23-8-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

5. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 01/2024/QĐ-BPKCTT ngày 19-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về “Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ”.

6. Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 28-02-2025).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thương